

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2026/DS-PT

Ngày 16-6-2026

V/v: Tranh chấp xác định quyền sở hữu, quyền  
sử dụng tài sản của người phải thi hành án  
trong khối tài sản chung để thi hành án.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NB**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Hà Nam

Ông Nguyễn Đức Cảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh NB.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NB tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NB xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2026/TLPT-DS ngày 22-4-2026 về “Tranh chấp xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - NB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972. Nơi thường trú: Xóm 4, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB;

- *Bị đơn:* Bà Đinh Thị H, sinh năm 1974. Nơi ở hiện tại: Xóm 4, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lương Ngọc D, sinh năm 1972. Nơi ở hiện tại: Xóm 4, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB;

2. Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952. Nơi thường trú: Xóm 2, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB;

- *Người làm chứng*: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1947. Nơi thường trú: Xóm 4, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB.

- *Người kháng cáo*: Ông Lương Ngọc D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt bà Phạm Thị T, ông Lương Ngọc D. Vắng mặt bà Đinh Thị H, ông Lương Ngọc T, bà Nguyễn Thị N, ông Lê Hữu T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 8 năm 2025, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Tại Bản án số 15/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh NB đã buộc bà Đinh Thị H phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay gốc còn lại là 1.640.000.000đ. Bản án đã có hiệu lực pháp luật, bà Thu đã làm đơn đề nghị Cơ quan thi hành án huyện Nghĩa Hưng thi hành bản án. Quá trình thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án bà Đinh Thị H không thiện chí trả nợ. Cơ quan Thi hành án đã xác minh tài sản, thông báo đến người có quyền sở hữu tài sản chung với bà Hương là ông Lương Ngọc D nhưng ông Diện, bà Hương không tự xác định được phần tài sản trong khối tài sản chung. Bà Thu đã làm đơn yêu cầu đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng xác định tài sản của người phải thi hành án là bà Đinh Thị H trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Lương Ngọc D để thi hành án. Quá trình giải quyết vụ án, ông Diện và bố mẹ đẻ ông Diện tranh chấp về việc xác định tài sản chung giữa bà Hương, ông Diện. Bà Thu đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11- NB xác định quyền sử dụng thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CM 964295 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H và quyền sở hữu tài sản, công trình xây dựng tại thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà Hương, ông Diện; bà Hương, ông Diện mỗi người được quyền định đoạt 50% khối tài sản kể trên.

\* Tại bản tự khai đề ngày 20 tháng 10 năm 2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Đinh Thị H trình bày: Bà Đinh Thị H và ông Lương Ngọc D kết hôn năm 1993. Cũng trong năm 1993, ông Lương Ngọc T và bà Nguyễn Thị N là bố mẹ đẻ ông Diện mua 113,4m<sup>2</sup> đất của ông Lê Hữu Thùy, trên đất đã có 01 nhà mái ngói. Ông Toàn, bà Nhung cho vợ chồng bà Hương, ông Diện sử dụng từ năm 1995. Năm 2018, vợ chồng ông Diện, bà Hương xây nhà mới để ở đồng thời xin phép ông Toàn làm sổ đỏ. Bà Hương công nhận còn nợ của bà Thu số tiền 1.640.000.000đ. Do ông Diện không nhất trí để bà Hương trích từ tài sản chung trả nợ nên bà Hương đề nghị Tòa án xác định bà Hương được quyền định đoạt đối với 30% tổng tài sản chung vợ chồng gồm các tài sản như bà Thu đã xác định ở trên.

\* Tại bản tự khai đề ngày 11 tháng 12 năm 2025, biên bản hòa giải ngày 08 tháng 01 năm 2026 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan ông Lương Ngọc D trình bày: Ông Diện là chồng bà Đinh Thị H, việc bà Thu và bà Hương vay mượn tài sản ông Diện không biết, không liên quan. Ông Diện đề nghị bà Thu xem xét lại các khoản nợ, xuất trình các chứng cứ liên quan đến việc vay tài sản giữa bà Hương và bà Thu. Thửa đất số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn nguồn gốc là của ông Toàn, bà Nhung tặng cho ông Diện từ năm 1993 nhưng có điều kiện kèm theo là để thờ cúng các cụ không được sử dụng bất cứ mục đích nào khác. Tài sản công trình xây dựng trên đất là của ông Diện vay mượn để xây, hiện đang còn nợ số tiền 2.650.000.000đ, bà Hương tuy là vợ nhưng không đóng góp gì với ông Diện. Năm 2018, bố mẹ đề ông Diện mới đồng ý cho ông Diện, bà Hương làm thủ tục sang tên. Do bà Hương không có tài sản gì liên quan nên ông Diện không nhất trí với toàn bộ yêu cầu của bà Thu và bà Hương, nợ của bà Hương thì bà Hương tự thu xếp trả. Ngoài ra, trong thời gian chung sống, mình ông Diện phải vay nợ nuôi con, bà Hương cũng không có đóng góp gì với ông Diện nên không được tính công sức gì trong khối tài sản của ông Diện.

\* Tại các biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 9 năm 2025 và ngày 16 tháng 12 năm 2025, lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Ngọc T, bà Nguyễn Thị N cùng ý kiến trình bày: Thửa đất số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn nguồn gốc ông Toàn mua của ông Lê Hữu Thùy từ năm 1993. Ông Toàn, bà Nhung đã viết giấy đồng ý để ông Diện làm thủ tục đứng tên để thờ cúng các cụ chứ không được quyền tự ý định đoạt. Nhà và công trình xây dựng trên đất là do ông Diện con trai ông Toàn, bà Nhung xây; bà Hương không đóng góp gì. Vì vậy, bà Thu không có quyền yêu cầu Tòa án xác định phân quyền định đoạt của bà Hương trong khối tài sản nhà đất kê trên để thi hành án.

\* Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 26 tháng 8 năm 2025, người làm chứng ông Lê Hữu T trình bày: Ông Thùy là hàng xóm của vợ chồng ông Diện, bà Hương và là chủ mảnh đất đã sang nhượng cho vợ chồng ông Diện, bà Hương đang sử dụng hiện tại. Năm 2007, vợ chồng ông Thùy đã bán cho ông Toàn, bà Nhung thửa đất số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn diện tích 113,4m<sup>2</sup>, trên đất có nhà cấp bốn, giá bán là 04 chỉ vàng. Khi mua bán hai bên có giấy mua bán viết tay với nhau nhưng ông Toàn giữ, ông Thùy không giữ. Vợ chồng ông Diện, bà Hương ở từ khi ông Toàn mua đất đến năm 2018 mới phá đi xây nhà mới. Năm 2018, ông Thùy, bà Tý làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông Diện, bà Hương là con của ông Toàn, bà Nhung. Ông Thùy, bà Tý không tranh chấp gì liên quan đến quyền sử dụng đất đã bán với ông Toàn, bà Nhung và ông Diện, bà Hương.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - NB. Căn cứ các Điều 208, 210, 213 Bộ luật Dân sự; Điều 29, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 Luật Thi

hành án dân sự; khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận yêu cầu về việc xác định quyền sở hữu, quyền định đoạt tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với bị đơn bà Đinh Thị H.

Xác định thửa đất số thửa đất số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn, GCNQSDĐ số CM 964295 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh ND cấp ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H và tài sản, công trình xây dựng trên đất là tài sản chung vợ chồng ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H.

Xác định phần tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bà Đinh Thị H là 45% trong tổng tài sản chung của vợ chồng bà Đinh Thị H, ông Lương Ngọc D (45% giá trị các tài sản gồm: Thửa đất số số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn, GCNQSDĐ số CM 964295 ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H và tài sản, công trình xây dựng trên đất).

Nguyên đơn bà Phạm Thị T được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý 45% giá trị các tài sản gồm: Thửa đất số số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn, GCNQSDĐ số CM 964295 ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H và tài sản, công trình xây dựng trên đất để thi hành Bản án số 15/2024/DS-ST ngày 10-5-2024, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh ND.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

\* Ngày 27 tháng 3 năm 2026, ông Lương Ngọc D có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 26-02-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – NB. Lý do của việc kháng cáo: Bản án sơ thẩm xử xác định phần tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bà Đinh Thị H là 45% trong tổng tài sản chung của vợ chồng tại thửa đất số 512 tờ bản đồ số 3a, xã Nghĩa Sơn GCNQSDĐ số 964295 ngày 26-10-2018 mang tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H và tài sản, công trình xây dựng tại thửa đất nói trên. Ông Diện không đồng ý với phần quyết định nêu trên của Bản án sơ thẩm. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Hương được hưởng tới 45% giá trị tài sản là không phản ánh đúng công sức đóng góp thực tế, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Diện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào nguồn gốc tài sản do gia đình ông Diện tạo lập; Mục đích sử dụng đất để làm nhà thờ; Công sức đóng góp thực tế và nghĩa vụ tài chính do ông Diện thực hiện sửa Bản án sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 26-02-2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - NB theo hướng xác định lại tỷ lệ phân chia tài sản, theo đó: Phần giá trị tài sản thuộc quyền của bà Đinh Thị H không vượt quá 30% trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng, phù hợp với đúng thực tế công sức đóng góp của bà Đinh Thị H.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận

yêu cầu kháng cáo của ông Lương Ngọc D và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Ông Lương Ngọc D vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Diện tuyên sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 – NB và xác định tỷ lệ phân chia tài sản chung của vợ chồng, theo đó xác định phần giá trị tài sản thuộc quyền của bà Đinh Thị H không vượt quá 30% trong tổng giá trị tài sản chung của ông Diện và bà Hoàng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh NB phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà Phạm Thị T đã có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thu, đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn, GCNQSDĐ số CM 964295 ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H và tài sản, công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H. Căn cứ nguồn gốc, công sức đóng góp hình thành tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử xác định ông Diện được quyền hưởng phần tài sản lớn hơn so với phần tài sản bà Hoàng được chia để thi hành án. Kháng cáo của ông Lương Ngọc D là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Ngọc D giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đinh Thị H, vợ chồng ông Lương Ngọc T và bà Nguyễn Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng bà Hoàng, ông Toàn, bà Nhung đều vắng mặt không có lý do, họ không có kháng cáo. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Hoàng, ông Toàn, bà Nhung.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Lương Ngọc D làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272, khoản 1 Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Phạm Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án xác định phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung vợ chồng nhưng có tranh chấp với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bị đơn và đối tượng tranh chấp trong vụ án tại xóm 4, xã Nghĩa Sơn, tỉnh NB. Do đó, tranh chấp này được xác định là tranh chấp về xác định quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án. Vì vậy, căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 11 - NB thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông Lương Ngọc D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 26-02-2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - NB theo hướng xác định lại tỷ lệ phân chia tài sản, theo đó: Phần giá trị tài sản thuộc quyền của bà Đinh Thị H không vượt quá 30% trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng, phù hợp với đúng thực tế công sức đóng góp của bà Đinh Thị H thấy rằng: Bà Đinh Thị H là người có nghĩa vụ thi hành bản án số 15/2024/DS-ST ngày 10-5-2024 Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh NB. Kết quả xác minh của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng thể hiện: Bà Đinh Thị H có quyền về tài sản đối với thửa đất số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn, GCNQSDĐ số CM 964295 ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H. Cơ quan Thi hành án đã ban hành thông báo đề nghị ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản để thi hành án nhưng ông Diện, bà Hường không thực hiện. Do đó, nguyên đơn bà Phạm Thị T đề nghị Tòa án xác định phần quyền về tài sản của bà Đinh Thị H trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Lương Ngọc D để thi hành án theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai (VPĐKĐĐ) Nghĩa Hưng cung cấp thể hiện: Năm 2018, ông Thùy, bà Tý Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn diện tích 113,4m<sup>2</sup> cho vợ chồng ông Diện, bà Hường. Vợ chồng ông Diện, bà Hường đã được cấp GCNQSDĐ số CM 964295 ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H. Quá trình giải quyết vụ án, ông Diện, ông Toàn, bà Nhung và người làm chứng ông Thùy, bà Tý đều không có ý kiến gì về giao dịch chuyển nhượng giữa ông Thùy, bà Tý và ông Diện, bà Hường. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ông Diện, bà Hường xây nhà, công trình sử dụng ổn định cho đến nay. Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn diện tích 113,4m<sup>2</sup> và tài sản, công trình xây dựng trên đất là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Diện, bà Hường.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, ông Diện, ông Toàn, bà Nhung còn trình bày: Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn là tài sản ông Toàn, bà Nhung tặng cho ông Diện với điều kiện để ở thờ cúng, không được sử dụng vào

bất cứ mục đích gì khác. Tuy nhiên, ông Toàn, bà Nhung, ông Diện đều không cung cấp được căn cứ chứng minh về hợp đồng tặng cho có điều kiện hoặc văn bản thể hiện việc hạn chế quyền định đoạt đối với tài sản tặng cho theo quy định của pháp luật. Trên GCNQSDĐ số CM 964295 ngày 26-10-2018 tên ông Lương Ngọc D, bà Đinh Thị H không có mục nào ghi nội dung hạn chế quyền của người sử dụng đất. Trước đó, ông Diện, bà Hường cũng đã từng thế chấp tài sản nhà đất để đảm bảo cho khoản vay tại LPBank mà không cần ông Toàn, bà Nhung phải làm thủ tục bảo lãnh. Do đó, không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất kể trên là tài sản bị ràng buộc bởi điều kiện hạn chế về quyền định đoạt. Ông Diện và bà Hường kết hôn năm 1993, theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình và các Điều 208, 210, 213 Bộ luật Dân sự thì thừa đất số 512 tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và được xác định là tài sản chung vợ chồng ông Diện, bà Hường.

[7] Ông Diện xác định, tài sản gồm nhà và công trình xây dựng trên thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn do ông Diện tự vay mượn tiền để xây dựng, là tài sản riêng của ông Diện, không phải tài sản chung của ông Diện, bà Hường. Bà Hường xác định nhà, công trình xây dựng trên đất là tài sản chung vợ chồng. Ông Diện, bà Hường, ông Toàn, bà Nhung đều khai nhà đất là do ông Diện, bà Hường xây dựng, cùng nhau sử dụng từ năm 2018 đến nay. Giữa ông Diện, bà Hường không có thỏa thuận nào về việc xác định tài sản chung, tài sản riêng hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, không có cơ sở xác định nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn là tài sản riêng ông Diện. Tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: ...“Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”.... Như vậy, vợ chồng ông Diện, bà Hường có quyền định đoạt ngang nhau đối với tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[8] Người làm chứng ông Thùy, bà Tý nguyên là chủ sử dụng thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn xác định ông Toàn, bà Nhung có đứng ra giao dịch chuyển nhượng thửa đất trên nhưng ông Diện, bà Hường là người trực tiếp sử dụng, đứng tên trên GCNQSDĐ. Ông Diện trình bày còn vay nợ để tạo lập khối tài sản kể trên; bà Hường đề nghị xác định bà Hường có 30% quyền trong khối tài sản chung với ông Diện như Thi hành án đã xác định. Căn cứ nguồn gốc, diễn biến, quá trình hình thành khối tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định ông Diện có quyền và được quyền định đoạt phần tài sản lớn hơn bằng 55% tổng giá trị tài sản chung vợ chồng; bà Hường được quyền định đoạt đối với 45% tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[9] Về việc thi hành án: Đến thời điểm hiện nay, ngoài nghĩa vụ thi hành Bản án số 15/2024/DS-ST ngày 10-5-2024, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa

Hung, tỉnh ND thì bà Hường không phải thi hành nghĩa vụ thi hành án nào khác. Do đó, phần quyền sở hữu, sử dụng 45% tổng giá trị tài sản chung giữa bà Hường, ông Diện (thửa đất số 512, tờ bản đồ số 3a xã Nghĩa Sơn và tài sản, công trình xây dựng trên đất) của bà Đinh Thị H là tài sản của người phải thi hành án được sử dụng để thi hành án.

[10] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lương Ngọc D cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông Diện. Lý do kháng cáo của ông Diện là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Diện không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lương Ngọc D không được chấp nhận nên cần buộc ông Diện phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền ông Diện đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001404 ngày 30-3-2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh NB sẽ được đối trừ vào số tiền án phí phúc thẩm ông Diện phải nộp.

[12] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Ngọc D; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 208, Điều 210, Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 148 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên Quyết định bản án sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - NB.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Lương Ngọc D phải nộp số tiền 300.000đ, nhưng được đối trừ vào số tiền ông Diện đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ theo Biên lai số 0001404 ngày 30-03-2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh NB, ông Lương Ngọc D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người phải thi hành án dân sự bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh NB;
- TAND khu vực 11 - NB;
- VKSND khu vực 11 - NB;
- Phòng THADS khu vực 11 - NB;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**